



CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Đc: Ngõ 795 Quang Trung, phường Phú La, quận Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023



Hà Nội, tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú.La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		100		199.168.134.671	205.878.874.753
1. Tiền		110		828.566.903	3.115.984.044
		111	V.01	828.566.903	3.115.984.044
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.04	59.468.981	59.468.981
1. Chứng khoán kinh doanh		121		59.468.981	59.468.981
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		159.916.478.263	158.817.326.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.02	190.425.644.645	197.545.234.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		14.246.266.767	14.536.685.825
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	V.06	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.05	15.454.798.177	14.768.516.012
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137		(60.210.231.326)	(68.033.109.864)
IV. Hàng tồn kho		140	V.07	35.088.704.419	40.986.151.506
1. Hàng tồn kho		141		40.990.163.076	46.887.610.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		(5.901.458.657)	(5.901.458.657)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		3.274.916.105	2.899.943.521
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.10a	2.479.097.668	2.360.167.189
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		795.818.437	539.776.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN					
I. Các khoản phải thu dài hạn		200		54.241.842.050	54.489.850.747
1. Phải thu dài hạn khác		210		35.444.593.104	35.444.593.104
		216	V.04	35.444.593.104	35.444.593.104
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219	V.06	-	-
II. Tài sản cố định		220		17.701.840.304	17.947.047.185
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	17.701.840.304	17.947.047.185
- Nguyên giá		222		27.409.732.386	27.409.732.386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(9.707.892.082)	(9.462.685.201)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.09	-	-
- Nguyên giá		228		156.840.000	156.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(156.840.000)	(156.840.000)
III. Bất động sản đầu tư					
IV. Tài sản dở dang dài hạn		230		-	-
		240	V.03	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V.04	1.090.059.781	1.090.059.781
1. Đầu tư vào công ty con		251		33.626.484.267	33.626.484.267
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		7.090.059.781	7.090.059.781
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(39.626.484.267)	(39.626.484.267)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác					
1. Chi phí trả trước dài hạn		260		5.348.861	8.150.677
		261	V.10b	5.348.861	8.150.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		253.409.976.721	260.368.725.500

Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043.2216423

Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			4	5
I	2	3		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		277.036.422.750	281.176.366.982
I. Nợ ngắn hạn	310		277.036.422.750	281.176.366.982
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	202.166.902.226	205.870.090.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	2.959.920.038	2.859.920.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	613.247.170	1.652.022.330
4. Phải trả người lao động	314		242.467.558	632.077.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	12	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	283.919.505	294.302.870
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	34.098.120.764	33.117.571.782
9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.11a	35.589.027.845	35.667.564.006
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.082.817.644	1.082.817.644
II. Nợ dài hạn			-	-
1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.11b	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(23.626.446.029)	(20.807.641.482)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(23.626.446.029)	(20.807.641.482)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.256.346.554	10.256.346.554
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(170.653.673.937)	(167.834.869.390)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(167.834.869.390)	(161.292.966.560)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.818.804.547)	(6.541.902.830)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		253.409.976.721	260.368.725.500

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Tuyết Chính

Nguyễn Danh Sơn

Lê Trần Thị Tuyết Chính

Nguyễn Danh Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

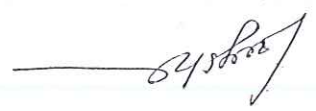
Đơn vị tính: đồng

CHI TIÊU	Mã Thuyết minh	Quý I			Lấy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 VI.01	7.008.400.497	4.183.932.474	7.008.400.497	4.183.932.474
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2 VI.02	8.542.149.818	-	8.542.149.818	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	(1.533.749.321)	4.183.932.474	(1.533.749.321)	4.183.932.474
4 Giá vốn hàng bán	11 VI.03	7.058.048.576	3.963.217.643	7.058.048.576	3.963.217.643
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	(8.591.797.897)	220.714.831	(8.591.797.897)	220.714.831
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.04	569.175	10.314.597	569.175	10.314.597
7 Chi phí tài chính	22 VI.05	1.116.100.540	920.444.895	1.116.100.540	920.444.895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.116.000.367	920.339.159	1.116.000.367	920.339.159
8 Chi phí bán hàng	25 VI.08b	-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 VI.08a	(6.888.524.715)	693.970.633	(6.888.524.715)	693.970.633
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2.818.804.547)	(1.383.386.100)	(2.818.804.547)	(1.383.386.100)
11 Thu nhập khác	31 VI.06	-	-	-	-
12 Chi phí khác	32 VI.07	-	-	-	-
13 Lợi nhuận khác	40	-	-	-	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(2.818.804.547)	(1.383.386.100)	(2.818.804.547)	(1.383.386.100)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 VI.10	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

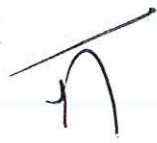
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(2.818.804,34/)	(1.383.386.100)	(2.818.804,34/)	(1.383.386.100)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(254)	(124)	(254)	(124)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Danh Sơn

Tổng giám đốc



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trong 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/03/23	31/03/22
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		4	5
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		5.521.044.128	13.757.336.348
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(4.506.146.336)	(2.239.700.200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(994.961.581)	(1.107.627.613)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(182.252.389)	-
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		886.399.597	1.076.752.981
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2.933.111.009)	(1.837.073.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.209.027.590)	9.649.688.015
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		146.610	10.314.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		146.610	10.314.597
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.305.751.403	3.449.218.888
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.384.287.564)	(8.921.888.206)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.536.161)	(5.472.669.318)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.287.417.141)	4.187.333.294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.115.984.044	72.487.253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		828.566.903	4.259.820.547

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Trần T. Tuyết Chinh



Nguyễn Danh Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần SDP- Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 24/12/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 26/03/2020, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Ngõ 795, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chỉ tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chỉ tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chỉ tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chỉ tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lưu hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc ngày 31/12/2023.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần SDP, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:****3.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2023

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian KH

06 - 25 năm

Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố

25 - 50 năm

Máy móc thiết bị

06 - 08 năm

Phương tiện vận tải

06 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc tiếp đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)****01. Tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	767.548.841	926.546.905
- Tiền gửi Ngân hàng	61.018.062	2.189.437.139
+ <i>Tiền gửi Ngân hàng (VND)</i>	57.886.744	2.181.291.494
+ <i>Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)</i>	3.131.318	8.145.645
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	828.566.903	3.115.984.044

02. Phải thu của khách hàng**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

Cơ quan công ty

- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2

- TCT ĐTXD & thương mại Anh Phát -

- BĐH dự án thủy điện Sơn La

- BĐH dự án thủy điện Lai Châu

- Công ty CP XL dầu khí HN

- Công ty CP cơ khí và lắp máy VN

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7

Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi Sơn

Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK

Cộng**03. Tài sản dở dang dài hạn****b. Xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm

- XDCB

+ HT khu CNI và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn

+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai

+ Khu dân cư Vĩnh Thạnh

- Sửa chữa

Cộng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

04. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

Công ty CP Xi măng Hoàng Mai
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
Công ty CP Xi măng Sông Đà
PVB các cá nhân góp vốn 5.940CP
BID
PCT
SJS

Số cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số đầu năm	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
59.448.600	59.468.981	59.448.600	-	59.468.981	59.448.600	-	-
2.700	5.691	2.700	0	5.691	2.700	0	-
59.400.000	59.400.000	59.400.000	0	59.400.000	59.400.000	0	-
37.100	33.290	37.100	8.800	33.290	37.100	8.800	-
8.800	30.000	8.800	-	30.000	8.800	-	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngân hàng

- Tiền gửi có kỳ hạn

b2. Đại hàn

Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số cuối kỳ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số đầu năm	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
33.626.484.267	33.626.484.267	33.626.484.267	33.626.484.267	33.626.484.267	33.626.484.267	33.626.484.267	-
6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	1.090.059.781
300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	790.059.781
4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-
1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-
40.716.544.048	40.716.544.048	40.716.544.048	40.716.544.048	40.716.544.048	40.716.544.048	40.716.544.048	1.090.059.781



05. Phải thu khác		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a. Ngân hạn		Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
- Phải thu người lao động;		15.454.798.177	9.107.795.354	14.768.516.012	9.107.795.354
- Kỳ cược, ký quỹ;		13.253.490.668	9.107.795.354	12.567.208.503	9.107.795.354
- Phải thu khác:					
+ Cơ quan công ty		2.201.307.509	2.185.694.030	2.201.307.509	2.185.694.030
+ Chi nhánh HCM					
06 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi					
Số cuối kỳ		Số đầu năm			
Giá trị có thể thu		Giá trị có thể thu		Giá gốc	
Giá trị dự phòng		Giá trị dự phòng		Giá gốc	
6.1 Dự phòng nợ phải thu KH ngắn hạn khó		190.623.844.226	141.707.102.284	48.916.741.942	190.623.844.226
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy Dà		5.323.419.476	5.323.419.476	5.323.419.476	5.323.419.476
Công ty CP đầu tư xây lắp Dầu khí Sài Gòn		1.886.079.667	1.886.079.667	1.886.079.667	1.886.079.667
Công ty CP kỹ thuật SEEN		1.649.863.857	1.649.863.857	1.649.863.857	1.649.863.857
Cty TNHH Hưng Phát		1.259.196.466	1.259.196.466	1.259.196.466	1.259.196.466
XN xây lắp & SX vật liệu XD số 1 - SICO		2.321.960.636	2.321.960.636	2.321.960.636	2.321.960.636
Chi nhánh Công ty Sông Đà 4.10		1.850.340.014	1.297.053.814	1.850.340.014	2.934.075.957
Công ty cổ phần Hàng Kênh		2.934.075.957	2.934.075.957	2.934.075.957	2.934.075.957
Các đối tượng khác		173.398.908.153	141.153.816.084	32.245.092.069	173.398.908.153
6.2 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:		2.201.307.509	15.613.479	2.201.307.509	15.613.479
Lê Văn Cường		266.848.032	266.848.032	266.848.032	266.848.032
Đào Xuân Dương		128.034.411	128.034.411	128.034.411	128.034.411
Đoàn Ngọc Long		48.892.105	48.892.105	48.892.105	48.892.105
Nguyễn Kiên Thiết		72.045.575	72.045.575	72.045.575	72.045.575
Phùng Xuân Nam		880.461.637	880.461.637	880.461.637	880.461.637
Cty CP đầu tư PT Long Thành		500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác		305.025.749	15.613.479	305.025.749	15.613.479
6.3 Dự phòng nợ tầm trung ngắn hạn khó đòi:		12.798.691.947	3.690.896.593	12.798.691.947	3.690.896.593
Lê Văn Cường		131.013.336	131.013.336	131.013.336	131.013.336
Nguyễn Thế Lanh		872.586.490	872.586.490	872.586.490	872.586.490
Phan Văn Mạnh		357.522.291	357.522.291	357.522.291	357.522.291

872.586.490) và 357.522.291) minh này là bộ phận hợp thành của (bình)

Cộng					
Nguyên Kiến Thiết	61.200.375	61.200.375	61.200.375	61.200.375	61.200.375
TRẦN Công Vinh	360.730.600	360.730.600	360.730.600	360.730.600	360.730.600
Nguyễn Đức Mạnh	93.795.000	93.795.000	93.795.000	93.795.000	93.795.000
Các đối tượng khác	10.921.843.855	3.690.896.593	7.230.947.262	10.921.843.855	3.690.896.593
205.623.843.682					
145.413.612.356					
60.210.231.326					
205.623.843.682					
137.590.733.818					
68.033.109.864					

07 Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
40.990.163.076	3.665.389.463	46.887.610.163	3.665.389.463
7.623.162.064	-	7.623.162.064	-
33.367.001.012	2.236.069.194	39.264.448.099	2.236.069.194
5.901.458.657		5.901.458.657	

08: Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21.553.290.703	3.086.526.104	2.685.815.579	84.100.000		27.409.732.386
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tàng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	21.553.290.703	3.086.526.104	2.685.815.579	84.100.000	-	27.409.732.386
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.181.486.410	3.661.270.166	2.535.828.625	84.100.000		9.462.685.201
- Khấu hao trong kỳ	117.832.830	95.233.995	32.140.056	-		245.206.881
- Tàng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.299.319.240	3.756.504.161	2.567.968.681	84.100.000	-	9.707.892.082
Giá trị còn lại						
- Tái ngày đầu kỳ	18.371.804.293	(574.744.062)	149.986.954	-	-	17.947.047.185
- Tái ngày cuối kỳ	18.253.971.463	(669.978.057)	117.846.898	-	-	17.701.840.304

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.062.268.070 VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.011.608.134 VND

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

09. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Mua trong kỳ	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng khác	Thanh lý, nhượng bán	Giảm khác	Số dư cuối kỳ	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Khấu hao trong kỳ	Thanh lý, nhượng bán	Giảm khác	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại	Tái ngày đầu năm	Tái ngày cuối kỳ
Quyền sử dụng đất		-							-		-				-		-	
Bản quyền, bằng sáng chế		-							-		-				-		-	
Nhãn hiệu hàng hoá		-							-		-				-		-	
Phần mềm kế toán		70.000.000							70.000.000		70.000.000				70.000.000		-	
TSCĐ vô hình khác		86.840.000							86.840.000		79.603.326	7.236.674			86.840.000		7.236.674	
Tổng cộng		156.840.000							156.840.000		149.603.326	7.236.674			156.840.000		7.236.674	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043.2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2023

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Cơ quan công ty

Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình

CP máy móc

Đổi tượng khác

- Chi nhánh HCM

b) Dài hạn

- Cơ quan công ty

Máy tính xách tay Asus Model A515EA

Máy tính xách tay Acer Aspire

- Chi nhánh HCM

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.479.097.668	2.360.167.189
2.479.097.668	2.360.167.189
2.446.069.753	2.312.304.413
-	-
33.027.915	47.862.776
-	-
5.348.861	8.150.677
5.348.861	8.150.677
-	1.018.861
5.348.861	7.131.816
2.484.446.529	2.368.317.866

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

11. Vay và nợ thuế tài chính		Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay ngắn hạn	35.589.027.845	35.589.027.845	4.305.751.403	4.384.287.564	35.667.564.006	35.667.564.006	35.667.564.006
Cơ quan Công ty	35.589.027.845	35.589.027.845	4.305.751.403	4.384.287.564	35.667.564.006	35.667.564.006	35.667.564.006
- BIDV chi nhánh Hà Tây	27.089.027.845	27.089.027.845	3.805.751.403	4.384.287.564	27.667.564.006	27.667.564.006	27.667.564.006
- Vay Công ty Anh Phát	6.300.000.000	6.300.000.000	500.000.000		5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
- Vay cá nhân khác	2.200.000.000	2.200.000.000			2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Chi nhánh Hồ Chí Minh							
b) Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	-
Cơ quan Công ty	-	-	-	-	-	-	-
- BIDV chi nhánh Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	35.589.027.845	35.589.027.845	4.305.751.403	4.384.287.564	35.667.564.006	35.667.564.006	35.667.564.006

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.22

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2023

12. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cơ quan công ty	-	-
HM Công trình Nhà máy nhiệt điện SH	-	-
HM Công trình Nhà máy nhiệt điện TB	-	-
HM đường Nậm Nhùn NMTĐ Lai Châu	-	-
Lãi vay phải trả.	-	-
Các khoản trích trước khác	-	-
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-
Cộng		
13. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	34.098.120.764	33.117.571.782
Cơ quan công ty	34.098.120.764	33.117.571.782
- Kinh phí công đoàn	59.041.579	77.987.883
- Bảo hiểm xã hội	86.530.189	28.686.704
- Bảo hiểm y tế	10.207.673	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.250.689	4.336.119
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.933.090.634	33.006.561.076
- Phải trả phải nộp khác		
Cộng	34.098.120.764	33.117.571.782
14. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	283.919.505	294.302.870
- Doanh thu nhận trước	283.919.505	294.302.870
+ Cho thuê tầng 12 Licogi13	283.919.505	294.302.870
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	283.919.505	294.302.870

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

CƠ QUAN CÔNG TY	Số cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Thành Tiến	8.566.782.550	8.566.782.550	8.566.782.550
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	3.809.472.395	3.809.472.395	3.809.472.395
- Công ty TNHH thương mại Thành An	14.786.726.200	14.786.726.200	14.786.726.200
- Công ty CP Licogi 13	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH bé tông và XD Minh Đức	20.626.208.500	20.626.208.500	20.626.208.500
- Công ty CP XD nền móng Hải Đăng	2.472.229.128	2.472.229.128	3.072.229.128
- Công ty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	8.119.251.635	8.119.251.635	8.119.251.635
- Công ty cổ phần kỹ thuật SEEN	30.685.110.925	30.685.110.925	30.685.110.925
- DNTN thương mại Tân Vũ	22.557.152.325	22.557.152.325	22.957.152.325
- Phải trả cho các đối tượng khác	88.543.968.568	88.543.968.568	91.247.156.788
Chi nhánh HCM			
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.227.668.036	4.227.668.036	4.227.668.036
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác KS Sotraco	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
Công	202.166.902.226	202.166.902.226	205.870.090.446

16. Người mua trả tiền trước

Cơ quan công ty

BDH NM thủy điện Sơn La

Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)

Công ty cổ phần Sông Đà 4

Ứng trước của các đối tượng khác

Chi nhánh HCM

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CƠ QUAN CÔNG TY	Số cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 4	553.286.200	553.286.200	553.286.200
- Ứng trước của các đối tượng khác	1.396.833.838	1.396.833.838	1.296.833.838
Chi nhánh HCM			
Công	2.959.920.038	2.959.920.038	2.859.920.038

CƠ QUAN CÔNG TY	Số đầu năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 4	553.286.200	553.286.200	553.286.200
- Ứng trước của các đối tượng khác	1.296.833.838	1.296.833.838	1.296.833.838
Chi nhánh HCM			
Công	2.859.920.038	2.859.920.038	2.859.920.038



(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp			
Thuế GTGT phải nộp	1.055.905.822	1.055.905.822	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	596.116.508	17.374.752	613.247.170
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	-
Cộng	1.652.022.330	23.374.752	613.247.170
		1.062.149.912	

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
 A- BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung							Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Số dư đầu năm trước						
							111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	10.256.346.554	(161.292.966.560)	(14.265.738.652)
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm trước	Tăng vốn trong năm trước	Lãi trong năm trước	Tăng khác	Giảm vốn trong năm trước	Lỗ trong năm trước	Giảm khác	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	10.256.346.554	(167.834.869.390)	(20.807.641.482)
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	Tăng vốn trong kỳ	Lãi trong kỳ	Tăng khác	Giảm vốn trong năm kỳ	Lỗ trong kỳ	Giảm khác	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	10.256.346.554	(167.834.869.390)	(20.807.641.482)
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	Giảm khác	Lỗ trong kỳ	Tăng khác	Giảm vốn trong năm kỳ	Lỗ trong kỳ	Giảm khác	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	10.256.346.554	(170.653.673.937)	(23.626.446.029)
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)
 23



CÔNG-TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2023

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
111.144.720.000	111.144.720.000
-	-
-	-
111.144.720.000	111.144.720.000
-	-

D. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- + *Cổ phiếu ưu đãi*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- + *Cổ phiếu ưu đãi*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- + *Cổ phiếu ưu đãi*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

E Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển;	10.000	10.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	10.256.346.554	10.256.346.554
	213.538.854	213.538.854

Số cuối kỳ	Số đầu năm
111.144.472	111.144.472
111.144.472	111.144.472
111.144.472	111.144.472
-	-
-	-
-	-
-	-
111.144.472	111.144.472
111.144.472	111.144.472
-	-
10.000	10.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP
Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

kết thúc ngày 31/03/2023

1. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2023

7 Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Quý 1 -2023

Quý 1 - 2022

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng, nhà làm việc
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dự phòng
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác

Quý 1 -2023

Quý 1 - 2022

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chi phí khấu hao TSCĐ;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền;
- Giá vốn hàng hóa xuất bán

Quý 1 -2023

Quý 1 - 2022

Cộng**10 Chi phí thuế, thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 1 -2023

Quý 1 - 2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	828.566.903	828.566.903
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.468.981	59.468.981
- Các khoản phải thu ngắn hạn	220.126.709.589	159.916.478.263

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	202.166.902.226		202.166.902.226
- Vay ngắn hạn	35.589.027.845		35.589.027.845
- Vay dài hạn		-	-

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

2. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác Khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

3. Thông tin so sánh

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh báo cáo tài chính

kết thúc ngày 31/03/2023

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Quý 1 - 2023	Quý 1 - 2022
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	21,40%	23,86%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	78,60%	76,14%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	109,32%	86,22%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	-9,32%	13,78%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	0,91	1,16
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,72	0,88
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,59	0,71
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	183,79%	-327,23%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	183,79%	-327,23%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-1,11%	-1,39%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-1,11%	-1,39%

Người lập biểu

Lê Trần T. Tuyết Chinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Danh Sơn

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023.



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)